

Mtưng, ĐTB 320 TTĐN 3/1

HỘI KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
DE PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

TỔNG VĂN ĐẾN

Số: ... 2

Ngày 2 tháng 1 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY
TNHH MTV**



TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 211-213-215A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mục lục

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

01 - 03

Báo cáo kiểm toán độc lập

04 - 05

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

06 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

10

Tuyệt minh Báo cáo tài chính

11 - 69



TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV như sau:

I. Khái quát chung về Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Tổng Công ty) là Công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo điều lệ được ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-TTg ngày 09/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100101509 đăng ký lần đầu ngày 16/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Trụ sở của Tổng Công ty đặt tại số 211-213-213A Trần Huy Liệu, phường 8, quận Phú Nhuận, TP. HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 của Tổng Công ty là: **1.150.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).**

Văn phòng Tổng Công ty đặt tại thành phố Hồ Chí Minh có nhiệm vụ quản lý chung về mọi mặt tại các đơn vị thành viên Tổng Công ty.

Tổng Công ty có 01 (một) Văn phòng đại diện Hà Nội hạch toán báo số địa chỉ tại Số 5, Ông Ích Khiêm, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội, được thành lập theo Thông báo số 159/TCT-TCCB/TB ngày 16/3/2011 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc "Chi nhánh" tại ngày 31/12/2015 gồm:

S/TT	Các đơn vị thành viên	Tỉnh
1	Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe	Bình Dương
2	Công ty Cà phê 321	Gia Lai
3	Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam tại Đắk Lắk	Đắk Lắk
4	Công ty Cà phê Buôn Hồ	Đắk Lắk
5	Công ty Cà phê Iasao I	Gia Lai
6	Công ty Cà phê Iasao II	Gia Lai
7	Công ty Cà phê 706	Gia Lai
8	Công ty Cà phê 719	Đắk Lắk
9	Công ty Cà phê Đắk Đoa	Gia Lai
10	Trung tâm sản xuất giống lúa lai	Đắk Lắk
11	Công ty Cà phê Đắk Lý	Kon Tum
12	Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đắk Hà	Kon Tum
13	Công ty Kinh doanh tổng hợp Vinacafe Quy Nhơn	Bình Định



Nguyễn Cao Biên

10150
CÀ PHÊ
VIỆT
NAM
CÔNG TY
TỔNG
GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phủ Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. HCM);
- Công nghệ chế biến: cà phê, chè, cao su, cacao, tiêu, điều, đường mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê phục vụ sản xuất (không sản xuất tại trụ sở), chăn nuôi gia súc, sản xuất, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn (không chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, khai hoang, quản lý, sử dụng và khai thác thủy nông, thủy điện. Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải;
- Kinh doanh du lịch, du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); môi giới thương mại. Mua bán xe gắn máy, ô tô và các phương tiện vận tải. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến trồng, sản xuất, chế biến cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy hải sản.

3. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm tài chính 2015, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác.

4. Thành phần Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tổng Công ty

Thành phần Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính 2015 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Nguyễn Văn Hà

Chủ tịch Hội đồng thành viên - Chuyển đi từ 01/6/2015

Ông Nguyễn Nam Hải

Thành viên

Ông Vũ Hữu Lịch

Thành viên - Nghỉ hưu từ 01/6/2015

Ông Lê Trọng Hiền

Thành viên - Phụ trách Hội đồng thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 01/6/2015

Ông Lê Hồng Sơn

Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 01/6/2015

Kiểm soát viên tại Tổng Công ty:

Ông Phan Huy Bình

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Nam Hải

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Thế Chí

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đồng Văn Quang

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Ông Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, được trình bày từ trang 06 đến trang 69 kèm theo.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2015; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, số kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đã điện Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY
CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH
ĐỊA CHỈ: 211-213-213A
TRẦN HUY LIỆU, P.8,
QUẬN PHỦ NHUẬN, TP. HCM
Số: 01/2016
Nguyễn Nam Hải



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84 8) 3832 8964 (10 lines) **Fax:** (84 8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 151254TH/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 21/3/2016, từ trang 06 đến trang 69, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ các khoản công nợ phải thu, phải trả, đầu tư tại ngày 31/12/2015. Cụ thể: Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn (tỷ lệ đã được đối chiếu 71,94%); khoản phải thu ngắn hạn khác (tỷ lệ đã được đối chiếu 60,24%); tạm ứng (tỷ lệ đã được đối chiếu 78,26%); khoản phải trả ngắn hạn khác (tỷ lệ đã được đối chiếu 71,79%); khoản đầu tư dài hạn (tỷ lệ đã được đối chiếu 64,29%). Bằng các thủ tục khác, chúng tôi cũng không thu thập được thêm bất cứ bằng chứng nào để đảm bảo cho sự chắc chắn của các khoản công nợ và đầu tư này.

Đối với khoản trả trước người bán, các khoản công nợ không thể thực hiện đối chiếu được tại ngày 31/12/2015 chủ yếu là do quá trình giải thể, sáp nhập, bán giao nguyên trạng sau quá trình tái cơ cấu, sắp xếp đổi mới Tổng công ty, trong đó chủ yếu là tại Trung tâm XNK Vinacafe phát sinh từ năm 2010 trở về trước.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Do chưa được cung cấp thông tin đầy đủ liên quan đến Báo cáo tài chính của các Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Cà phê Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê II, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Cà phê Tây Nguyên, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản 722, Công ty Cổ phần Cà phê Việt Lào, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê Đức Nguyên, Công ty Cổ phần Xây dựng Quyết Thắng, Công ty Cổ phần Mía đường 333, Công ty Cổ phần Cơ khí Vina Nha Trang và Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu nên chúng tôi chưa thể khẳng định tính hợp lý, đầy đủ của giá trị dự phòng đã trích lập của Văn phòng Tổng Công ty tại các công ty này với số tiền là **44.076.796.962** đồng cũng như xác định ảnh hưởng của các khoản dự phòng này (nếu có) đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính.

Do chính sách ghi nhận các khoản doanh thu nội bộ, giá vốn nội bộ giữa Tổng Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau chưa nhất quán nên doanh thu nội bộ, giá vốn nội bộ trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty chưa được loại trừ hết.

Theo Thuyết minh **VIII.1**, Văn phòng Tổng Công ty đang có khoản nợ tiềm tàng với Công ty TNHH Hàm Rồng Vàng liên quan đến Quyết định xét xử sơ thẩm bản án số 28/2014/KDTM-ST ngày 20/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên

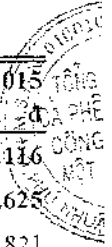
Vũ Khánh Linh
Số giấy CNĐKHNKT: 2555-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



Đào Tiên Đạt
Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 đ	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.281.125.068.368	1.453.095.737.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		168.600.379.383	402.736.277.625
1. Tiền	111	V.1	72.664.873.290	101.372.284.821
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	95.935.506.093	301.363.992.804
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		491.000.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11b	491.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.049.687.218	663.776.961.660
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	155.463.243.502	134.759.785.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	163.724.014.986	207.475.502.529
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.14	6.859.981.708	5.030.359.413
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	272.979.021.573	412.704.680.723
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(238.335.847.260)	(99.900.867.632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	3.359.272.709	3.707.500.872
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	249.768.341.634	373.082.348.758
1. Hàng tồn kho	141		252.053.622.297	373.443.703.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.285.280.663)	(361.355.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.706.660.133	13.500.149.073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.933.306.471	2.555.340.679
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.396.061.196	10.025.296.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18b	2.305.325.666	363.461.942
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.13	71.966.800	556.049.655



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 đ	01/01/2015 đ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		982.888.336.407	1.014.454.220.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.583.453.245	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.14	99.288.058.400	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	15.000.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn kho đối (*)	219		(44.719.605.155)	0
II. Tài sản cố định	220	V.9	323.276.348.674	448.878.690.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221		314.939.499.650	420.397.335.131
<i>Nguyên giá</i>	222		361.650.323.764	518.929.547.504
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(46.700.824.114)	(398.532.212.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.326.849.024	28.481.355.170
<i>Nguyên giá</i>	228		10.448.884.070	31.472.935.866
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.122.035.046)	(2.991.580.696)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	110.603.190.796	73.285.692.263
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		110.603.190.796	73.285.692.263
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11c	480.990.142.005	460.937.401.432
1. Đầu tư vào công ty con	251		319.562.276.024	523.580.570.825
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.842.390.833	62.982.004.883
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.064.530.000	21.224.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(84.479.054.852)	(146.849.704.276)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.435.201.687	31.352.436.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	13.435.201.687	31.352.436.492
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	0	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.264.013.404.775	2.467.549.957.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 đ	01/01/2015 đ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.011.162.211.053	1.080.060.517.760
I. Nợ ngắn hạn	310		900.241.141.518	944.343.618.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	84.305.858.580	87.056.908.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	33.844.055.654	15.854.827.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	20.636.209.095	15.346.580.649
4. Phải trả người lao động	314		21.999.671.333	20.023.135.156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	86.925.102.167	34.240.261.312
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	0	378.581.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	144.677.225.937	158.731.802.578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	142.521.471.452	564.507.816.771
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.331.547.300	48.203.704.174
II. Nợ dài hạn	330		110.921.069.535	135.716.899.225
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	3.343.437.429	11.469.367.382
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	107.577.632.106	124.247.531.843
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	1.252.851.193.722	1.387.489.439.844
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.251.865.210.226	1.385.693.780.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		914.514.614.337	914.514.614.337
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.767.273.081	12.315.562.648
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		88.576.517.942	82.762.050.796
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.798.159.948	149.314.036.739
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		791.331.739	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.380.688.564	181.124.837.898
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.0994.999.151	129.005.012.539
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.375.687.725	52.119.825.359
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.036.624.615	45.662.677.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		985.983.496	1.795.659.667
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	138.513.929	938.211.300
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		847.469.567	857.448.367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (410 + 300 + 400)	440		2.264.013.404.775	2.467.549.957.604

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Nam Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

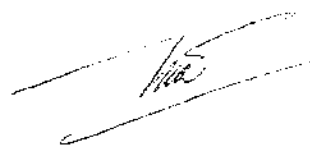
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.073.398.284.996	3.016.558.939.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	169.432.200	1.213.027.918
<i>Chiết khấu thương mại</i>	04		1.357.200	0
<i>Giảm giá hàng bán</i>	05		65.950.000	327.148.908
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	06		102.125.000	885.879.010
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	2.073.228.852.796	3.015.345.911.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.070.746.003.611	2.879.531.983.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.482.849.185	135.813.927.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	58.263.903.195	76.185.865.908
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	38.284.580.288	55.179.980.463
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-0.231.340.161	67.413.110.354
8. Chi phí bán hàng	24	V.33	62.453.463.052	54.289.053.547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.33	292.232.014.271	74.660.192.420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		137.776.694.769	27.870.566.630
11. Thu nhập khác	31	VI.31	67.800.286.371	214.891.148.280
12. Chi phí khác	32	VI.32	130.173.966.179	175.634.876.483
13. Lợi nhuận khác	40		(62.373.679.808)	39.256.271.797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.403.014.961	67.126.838.427
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.35	11.027.327.236	15.007.013.068
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.375.687.725	52.119.825.359

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

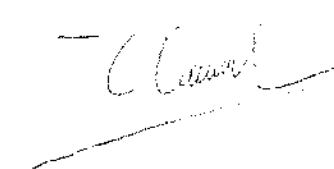
Lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tuấn



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Nam Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.4576.573.527	2.470.946.904.044
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.283.959.217.514)	(2.273.609.386.419)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(54.001.732.607)	(54.100.333.434)
4	Tiền lãi vay đã tra	04	(31.826.022.442)	(64.459.567.851)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(14.321.056.893)	(55.016.838.074)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	121.613.097.049	140.987.771.430
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(186.597.447.612)	(288.604.586.406)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.513.806.492)	(123.855.946.710)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(71.219.048.878)	(32.823.364.749)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	755.977.727	3.213.401.381
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(491.549.135.443)	(9.672.399.166)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.900.511.040	12.655.646.110
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	523.358.375.000	0
7	Tiền thu lãi cho vay, số tức và lợi nhuận được chia	27	59.393.613.473	21.133.634.920
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.640.292.919	(5.493.581.804)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.163.177.743.449	1.814.672.444.644
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.236.916.297.898)	(2.011.713.425.404)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.866.885.941)	(18.287.533.953)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(218.605.440.390)	(215.328.514.713)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(220.480.953.963)	(344.678.043.227)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	388.790.274.992	747.252.122.039
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>291.958.254</i>	<i>162.198.813</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	168.600.379.383	402.736.277.625

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tuấn

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM
 Tel: 085.449 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

Thực hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Thành lập**

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Tổng Công ty) là Công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo điều lệ được ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-TTg ngày 09/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100101509 đăng ký lần đầu ngày 16/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Trụ sở của Tổng Công ty đặt tại số 211-213-213A Trần Huy Liệu, phường 8, quận Phú Nhuận, TP. HCM.

2- Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước Một thành viên.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 của Tổng Công ty là: 1.150.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

3- Hoạt động chính của Tổng Công ty

Trong năm tài chính 2015, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác.

4- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. HCM);
- Công nghệ chế biến: cà phê, chè, cao su, cacao, tiêu, điều, đường mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê phục vụ sản xuất (không sản xuất tại trụ sở), Chăn nuôi gia súc, sản xuất, chế biến thực phẩm, thực ăn gia súc; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn (không chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, khai hoang, quản lý, sử dụng và khai thác thủy nông, thủy điện. Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải;
- Kinh doanh du lịch, du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quang cảnh, Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), môi giới thương mại, Mua bán xe gắn máy, ô tô và các phương tiện vận tải, Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến trồng, sản xuất, chế biến cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản.

5- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Hưng Đạo, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM
Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5515

Mẫu số B 09 - DN

Thực hành theo TT số 200/2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Tổng Công ty có 01 (một) Văn phòng đại diện Hà Nội hạch toán báo số địa chỉ tại Số 5, Ông Ích Khiêm, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội, được thành lập theo Thông báo số 159/TCT-TCCB/TB ngày 16/3/2011 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

Văn phòng Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh có nhiệm vụ quản lý chung về mọi mặt tại các đơn vị thành viên Tổng Công ty. Tổng Công ty có 13 (mười ba) đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc "Chi nhánh".

Tổng Công ty có 01 (một) Văn phòng đại diện Hà Nội hạch toán báo số địa chỉ tại Số 5, Ông Ích Khiêm, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội, được thành lập theo Thông báo số 159/TCT-TCCB/TB ngày 16/3/2011 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán có thể so sánh được. Một số chỉ tiêu của năm tài chính trước được phân loại như trình bày tại Thuyết minh VIII.5 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01/01/2015, Văn phòng Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin sẵn phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty áp dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kê toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp đồ uống, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng tạo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định, nên các chi phí này chắc chắn làm tăng kết quả kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TONG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM
Tel: 085.449 5514 Fax: 085.449 5515

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014-TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí tiền quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

6 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

5 - 10 năm

Phương tiện vận tải, nguyên liệu

8 - 10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

5 - 8 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành. Việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Tổng Công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm tài chính.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Tổng Công ty phân bổ khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng cho số năm ước tính mà khoản chi phí này phục vụ quá trình kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Cơ sở ghi nhận: Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ được ghi nhận cấu cứ vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá thỏa thuận trong các hợp đồng kinh tế với các nhà thầu phụ liên quan.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là Tài sản cố định, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định,... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội đồng thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội đồng sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận theo khối lượng thực bán và giá bán đồng nhất giữa 2 bên được quy định trên hợp đồng hoặc biên bản chốt giá.

Doanh thu bán hàng của các hợp đồng chưa chốt giá được ghi nhận theo giá tạm tính đã viết hóa đơn, giá vốn tạm tính được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ xác định doanh thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động, sau xuất khẩu doanh được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tổng Công ty thực hiện giám giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các khoản ghi giảm này cần phải hoãn nhập khi xác định chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực (tính từ ngày kết thúc năm tài chính).

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009 TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2019/TT-BTC ngày 06/11/2019 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả nợ trời bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thu nhập sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản về thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV, đang chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của nhà nước.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của các chi nhánh được điều chuyển về Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Thuế thu nhập doanh nghiệp được hạch toán tập trung tại Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM
Tel: 085.449 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

Thực hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	5.896.051.629	11.162.375.606
Tiền gửi ngân hàng	60.768.821.661	90.209.909.215
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam	56.069.293.326	74.693.030.991
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	10.699.528.335	15.516.878.224
Cộng	72.664.873.290	101.372.284.821

Chi tiết tiền của các đơn vị được thể hiện tại *Phụ lục 1*.

2- Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	95.935.506.093	301.363.922.804
Văn phòng Tổng Công ty	80.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cà phê Đắk Uy	1.935.506.093	1.363.922.804
Công ty KDTM Vinacafe Quy Nhơn	10.000.000.000	0
Cộng	95.935.506.093	301.363.922.804

3- Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	155.463.243.502	(47.618.209.110)	134.759.785.755	(10.205.575.380)
Cộng	155.463.243.502	(47.618.209.110)	134.759.785.755	(10.205.575.380)

Chi tiết phải thu ngắn hạn khách hàng của các đơn vị được thể hiện tại *Phụ lục 2*.

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Trả trước cho người bán	163.724.014.986	(85.143.696.736)	207.475.502.529	(9.856.019.398)
Cộng	163.724.014.986	(85.143.696.736)	207.475.502.529	(9.856.019.398)

Chi tiết Trả trước cho người bán ngắn hạn của các đơn vị được thể hiện tại *Phụ lục 3*.

5- Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	272.979.021.573	(105.533.434.214)	112.704.680.723	(79.839.272.854)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	15.000.000	0	0	0
Cộng	272.994.021.573	(105.533.434.214)	112.704.680.723	(79.839.272.854)

Chi tiết phải thu ngắn hạn khác của các đơn vị được thể hiện tại *Phụ lục 4*.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM
 Tel: 085.449 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Trung tâm xuất nhập khẩu V. vacafe	2.515.322.698	2.515.322.698
Công ty Cà phê IASAO 2	764.575.334	764.575.334
Công ty Cà phê 719	55.571.821	48.070.655
Công ty Cà phê Buôn Hồ	7.155.930	320.014.400
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	16.646.926	128.815.012
Công ty Cà phê Đắk Đoa	0	30.702.775
Tổng	3.359.272.709	3.707.500.872

7- Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0	0	4.992.000.000	0
Nguyên vật liệu	11.054.106.814	(48.436.754)	12.897.742.207	0
Công cụ, dụng cụ	3.545.152.936	0	4.265.633.227	(26.900.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.971.644.768	0	54.632.046.197	0
Thành phẩm	7.897.325.589	(218.024.516)	13.700.837.641	(211.993.590)
Hàng hóa	158.244.247.839	(2.018.819.393)	210.990.387.829	(122.461.483)
Hàng gửi đi bán	20.341.144.351	0	72.465.056.730	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	252.053.622.297	(2.285.280.663)	573.443.703.831	(361.355.073)

Chi tiết hàng tồn kho của các đơn vị được thể hiện tại *Phụ lục 5*.

8- Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	119.603.190.796	73.285.692.263
Cộng	119.603.190.796	73.285.692.263

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các đơn vị được thể hiện tại *Phụ lục 6*.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phủ Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

*(Ban hành theo TT số 200/2011 TT-BTC**ngày 22/12/2011 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: đ*

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2015	353.479.882.055	113.879.389.205	22.395.688.543	2.648.891.760	308.804.091.644	17.724.694.297	818.929.547.504
Tăng do mua sắm	59.000.900	287.800.900	3.280.448.183	0	7.047.485.287	0	10.671.733.470
Tăng do XDCB hoàn thành	13.886.736.238	0	1.220.930.855	0	3.997.116.639	0	19.104.783.732
Tăng khác	1.036.640.014	177.223.696	29.096.910	0	0	0	1.242.954.620
Thanh lý, nhượng bán	(12.442.846.837)	(11.586.910.663)	(1.673.309.323)	(392.345.381)	(15.270.896.172)	0	(41.061.808.365)
Giảm khác	(88.750.789.695)	(54.527.579.977)	(3.658.411.101)	(300.076.124)	0	0	(147.236.881.197)
Tại ngày 31/12/2015	269.568.621.785	48.230.822.261	21.595.008.068	1.956.469.955	302.577.707.398	17.724.694.297	661.650.323.764
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2015	122.253.733.810	61.177.024.690	14.693.901.096	2.086.945.067	194.317.868.010	4.002.739.700	398.532.212.373
Khấu hao trong năm	13.639.877.769	6.869.730.168	1.958.542.709	117.552.547	10.990.515.735	160.525.713	33.736.744.581
Hao mòn trong năm	147.643.608	0	30.000.000	0	0	0	177.643.608
Tăng khác	983.656.738	177.223.696	0	0	0	0	1.160.880.434
Thanh lý, nhượng bán	(7.825.678.586)	(10.451.661.919)	(1.196.910.418)	(392.345.381)	(12.700.753.504)	0	(32.567.348.906)
Giảm khác	(23.442.026.607)	(27.466.039.582)	(3.131.166.363)	(300.076.124)	0	0	(54.339.307.976)
Tại ngày 31/12/2015	105.757.206.732	30.306.278.893	12.354.367.926	1.542.075.809	192.607.630.241	4.163.265.413	346.700.824.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2015	231.226.148.245	52.702.364.515	7.701.787.447	561.946.693	114.486.133.634	13.718.954.597	420.397.335.131
Tại ngày 31/12/2015	163.811.415.053	17.924.543.368	9.240.641.042	444.394.146	109.970.077.157	13.558.428.884	314.939.499.650

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 166.875.032.993 đ.

- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2015 nhưng vẫn còn sử dụng là: 74.773.191.235 đ.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đ.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Hưng Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.419.5513

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết Tài sản cố định hữu hình của Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Cà phê 706 chưa khớp đúng giữa số liệu sổ kế toán và số liệu trên Bảng t.h. phân bổ khấu hao tài sản cố định của Chi nhánh năm 2015.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Phân mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	29.946.627.721	782.643.600	743.664.545	31.472.935.866
Tăng do mua sắm	0	247.930.000	0	247.930.000
Tăng khác	0	26.522.000	0	26.522.000
Giảm khác	(21.298.503.796)	0	0	(21.298.503.796)
Tại ngày 31/12/2015	8.648.123.925	1.057.095.600	743.664.545	10.448.884.070
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	2.316.435.546	499.839.408	175.305.742	2.991.580.696
Khấu hao trong năm	443.112.435	275.677.47	63.341.550	782.131.456
Giảm khác	(1.651.677.106)	0	0	(1.651.677.106)
Tại ngày 31/12/2015	1.107.870.875	775.516.879	238.647.292	2.122.035.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	27.630.192.175	282.804.192	568.358.803	28.481.355.170
Tại ngày 31/12/2015	7.540.253.050	281.578.721	505.017.253	8.326.849.024

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của Tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ.

- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2015 nhưng vẫn còn sử dụng là: 47.841.000 đ.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đ.

11- Các khoản đầu tư tài chính**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngân hạn	491.000.000.000	491.000.000.000	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn của Văn phòng	491.000.000.000	491.000.000.000	0	0
Cộng	491.000.000.000	491.000.000.000	0	0

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

ngày 27/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	619.562.276,024	(155.602.610,184)	163.959.665,840	523.580.570,825	(118.860.375,698)	404.720.195,127
Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	19.960,030,327	0	19.960,030,327	19.960,030,327	0	19.960,030,327
Công ty TNHH MTV Cà phê 716	3.743,703,890	0	3.743,703,890	3.743,703,890	0	3.743,703,890
Công ty TNHH MTV Cà phê 720	22.000,000,000	0	22.000,000,000	22.000,000,000	0	22.000,000,000
Công ty TNHH MTV Cà phê 721	13.576,930,732	0	13.576,930,732	13.576,930,732	0	13.576,930,732
Công ty TNHH MTV Cà phê 52	14.051,315,856	0	14.051,315,856	14.051,315,856	0	14.051,315,856
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 A	12.388,171,265	(1.769,648,472)	7.618,522,793	12.388,171,265	(1.788,763,017)	5.599,408,238
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 B	7.178,501,539	0	7.178,501,539	7.178,501,539	0	7.178,501,539
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 C	10.256,272,218	(6.290,887,385)	3.965,384,833	10.256,272,218	(6.783,612,385)	3.472,661,833
Công ty TNHH MTV Cà phê 49	22.729,238,836	0	22.729,238,836	22.729,238,836	0	22.729,238,836
Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	34.968,218,965	(14.130,572,619)	20.837,646,346	34.968,218,965	(14.538,373,164)	20.429,845,801
Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Hằng	35.116,333,807	0	35.116,333,807	35.116,333,807	0	35.116,333,807
Công ty TNHH MTV Cà phê LaSim	52.672,158,723	0	52.672,158,723	52.672,158,723	0	52.672,158,723
Công ty TNHH MTV Cà phê Chợ Quynh	28.834,996,124	(24.271,073,662)	4.563,922,462	28.834,996,124	(25.210,779,557)	3.624,216,567
Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Kiar	33.423,940,227	(23.791,886,838)	9.632,053,389	33.423,940,227	(9.822,480,940)	23.601,459,287
Công ty TNHH MTV Cà phê EaTiêu	9.585,441,084	0	9.585,441,084	9.585,441,084	0	9.585,441,084
Công ty TNHH MTV Cà phê EaLinh	24.308,841,206	(17.497,483,414)	6.811,357,792	24.308,841,206	(6.777,777,031)	18.031,064,175
Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao	27.260,073,686	0	27.260,073,686	27.260,073,686	0	27.260,073,686
Công ty TNHH MTV Cà phê Eaol	25.447,623,457	(9.440,033,144)	16.007,590,313	25.447,623,457	(10.448,016,816)	14.999,606,641
Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Biao	4.722,365,389	0	4.722,365,389	4.722,365,389	0	4.722,365,389
Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Chanh	13.940,560,840	(13,940,560,840)	0	13,940,560,840	(13,940,560,840)	0
Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	20.524,268,839	0	20,524,268,839	20,524,268,839	0	20,524,268,839
Công ty TNHH MTV Cà phê 705	9.846,027,311	0	9,846,027,311	9,846,027,311	0	9,846,027,311
Công ty TNHH MTV Cà phê 731	6.500,000,000	0	6,500,000,000	6,500,000,000	0	6,500,000,000
Công ty TNHH MTV Cà phê 704	12.396,886,501	0	12,396,886,501	12,396,886,501	0	12,396,886,501
Công ty TNHH MTV Cà phê 734	6.213,000,000	0	6,213,000,000	6,213,000,000	0	6,213,000,000
Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bả	6.167,024,915	(6,167,024,915)	0	6,167,024,915	(6,167,024,915)	0
Công ty TNHH MTV SX TM & DV Quảng Ngãi	3.104,129,181	(3,104,129,181)	0	3,104,129,181	(3,104,129,181)	0

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Vinacafe Quảng Trị	11.140.113.593	(11.140.113.593)	0	11.140.113.593	(11.140.113.593)	0
Công ty CP Vinacafe Sơn Hải	6.897.160.000	0	6.897.160.000	6.897.160.000	0	6.897.160.000
Công ty CP Cà phê Đà Nẵng	4.235.423.103	(1.843.725.610)	2.391.697.493	4.235.423.103	(1.843.225.610)	2.392.197.493
Công ty CP Giống cây trồng Vinacafe Tây Nguyên	5.115.840.451	(1.689.663.277)	3.426.177.174	5.115.840.451	(1.345.518.629)	3.770.321.822
Công ty CP Thủ công cơ giới Đồng Tâm	2.775.974.760	0	2.775.974.760	2.775.974.760	0	2.775.974.760
Công ty CP TM DV Vinacafe Đắk Lắk	2.500.000.000	(1.900.000.000)	600.000.000	2.500.000.000	(1.450.000.000)	1.050.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Cà phê II	4.000.000.000	0	4.000.000.000	10.000.000.000	0	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Cà phê Đà Lạt	63.901.291.597	(13.147.166.761)	50.754.124.836	0	0	0
Công ty TNHH MTV Vinacafe Miền Bắc	38.080.413.602	(2.478.340.313)	35.602.073.289	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.842.390.833	(28.709.444.668)	132.946.165	62.982.001.883	(27.822.328.578)	35.159.676.305
Công ty CP Vinacafe Biên Hòa	0	0	0	34.139.614.050	0	34.139.614.050
Công ty CP Đầu tư & XNK Cà phê Tây Nguyên	17.862.858.960	(17.862.858.960)	0	17.862.858.960	(17.862.858.960)	0
Công ty CP XNK nông sản 722	1.821.869.618	(1.821.869.618)	0	1.821.869.618	(1.821.869.618)	0
Công ty CP Cà phê Việt Lào	6.442.062.255	(6.399.116.090)	43.946.165	6.442.062.255	(5.422.006.000)	1.020.062.255
Công ty CP XNK Cà phê Đêre Nguyên	2.715.600.000	(2.715.600.000)	0	2.715.600.000	(2.715.600.000)	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	17.064.530.000	(167.000.000)	16.897.530.000	21.224.530.000	(167.000.000)	21.057.530.000
Công ty Cổ Xây dựng Chuyet Giang	167.000.000	(167.000.000)	0	167.000.000	(167.000.000)	0
Công ty CP Mía đường 333	10.192.330.000	0	10.192.330.000	10.192.330.000	0	10.192.330.000
Công ty CP Cơ khí Vina Nha Trang	5.425.200.000	0	5.425.200.000	5.425.200.000	0	5.425.200.000
Công ty CP XNK Cà phê InGomex Nha Trang	0	0	0	4.160.000.000	0	4.160.000.000
Công ty CP Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu	280.000.000	0	280.000.000	280.000.000	0	280.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Phân bón Vinacafe	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000
Cộng	665.469.196.857	(184.479.054.852)	480.990.142.005	607.787.105.708	(146.849.704.276)	460.937.401.432

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phủ Nhuận, HCM
 Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	1.933.306.471	2.555.340.679
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.933.306.471	2.555.340.679
b- Dài hạn	13.435.201.687	31.337.436.492
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.012.754.110	3.306.113.028
TSCĐ không đủ điều kiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	14.054.962	49.471.337
Vườn phòng Tổng Công ty	4.064.174.516	2.664.078.409
Chi phí trả trước tăng theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán NN	0	100.257.580
Chi phí tư vấn thiết kế và cải tạo trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh năm 2010	2.350.015.128	2.382.571.862
Sửa chữa Văn phòng đại diện Hà Nội năm 2013	0	94.629.967
Sửa chữa Văn phòng Hồ Chí Minh năm 2013	0	62.631.000
Sửa chữa nhà ăn Văn phòng Hồ Chí Minh năm 2014	11.992.500	23.985.000
Chi phí sửa chữa Văn phòng Hồ Chí Minh năm 2015	1.722.166.888	0
Công ty Cà phê 706	159.682.347	5.715.523.521
Khoản nợ nhận từ Công ty Cà phê Ia Sao (cũ)	0	5.476.000.000
Chi phí đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	159.682.347	239.523.521
Công ty Cà phê Ia Sao 1	227.118.964	2.702.875.000
Quyết định của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	0	2.702.875.000
Chi phí chờ phân bổ khác	227.118.964	0
Công ty Cà phê Ia Sao 2	220.864.524	3.497.985.373
Nhận nợ của Công ty Cà phê Ia Sao	0	3.298.000.000
Chi phí sửa chữa nhà làm việc cơ quan năm 2014	112.346.700	168.520.000
Chi phí sửa chữa nền kho xưởng xay xát cà phê	69.504.000	0
Chi phí đo đạc cấp quyền sử dụng đất	20.976.913	31.465.373
Chi phí sửa chữa xe	18.236.911	0
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	0	186.467.110
Chi phí quảng cáo	0	186.467.110
Công ty Cà phê 331	422.125.472	403.475.949
Chi phí phân bổ dài hạn khác	422.125.472	403.475.949
Công ty Cà phê 719	1.537.740.917	1.366.851.730
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	860.414.182	331.679.565
Các khoản khác	677.326.735	1.035.172.165
Công ty Cà phê Buôn Hồ	556.686.983	0
Giá trị còn lại của vườn cây đã thanh lý	556.686.983	0
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	20.000.004	30.000.000
Chi phí sửa chữa di dời cabin điện tử	20.000.004	30.000.000
Công ty KĐTH Vinacafé Quy Nhơn	2.099.998.888	1.967.230.603
Tiền thuê cơ sở hạ tầng	2.099.998.888	1.967.230.603
Công ty Cà phê Đắk Đua	0	9.447.364.432
Khoản lỗ nhận từ Công ty Ia Sao khi chia tách theo Quyết định của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	0	9.447.364.432
Cộng	15.368.508.158	33.892.777.171

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8. Q.Phú Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5515

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Tài sản khác

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	71.966.800	556.049.655
Trung tâm sản xuất giống Lúa Lai	71.966.800	51.786.800
Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	0	325.000.000
Công ty XNK Cà phê Đà Lạt	0	179.262.855
b. Dài hạn	0	15.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	0	15.000.000
Tổng cộng	71.966.800	571.049.655

14- Phải thu về cho vay

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.859.981.708	(40.507.200)	5.030.359.413	0
Cho vay bao tiêu	5.892.921.508	(21.000.000)	3.021.557.139	0
Cho vay gửi cả	910.207.200	(19.507.200)	1.933.595.200	0
Cho vay khác	56.853.000	0	75.207.074	0
b. Dài hạn	99.288.058.400	(44.719.605.155)	0	0
Công ty TNHH MTV Cà Phê (a) Cham	20.391.255.542	(20.391.255.542)	0	0
Công ty TNHH MTV Cà Phê Easim	7.737.190.748	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà Phê - Cao Su Nghệ An	8.829.818.794	0	0	0
Công ty CP Dịch Vụ XNK Cà Phê II Nhà Trang	9.196.977.763	(9.196.977.763)	0	0
Công ty TNHH MTV Vinacafe Quang Trị	9.090.562.168	(9.090.562.168)	0	0
Các đối tượng khác	44.042.253.385	(6.040.809.682)	0	0
Cộng	106.148.040.108	(44.760.112.355)	5.030.359.413	0

15- Phải trả người bán (Chi tiết của các đơn vị tại Phụ lục 7)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	84.305.858.580	78.214.123.252	87.056.908.551	80.066.677.049
Phải trả người bán về hàng hóa, dịch vụ cung cấp	84.305.858.580	78.214.123.252	87.056.908.551	80.066.677.049
Cộng	84.305.858.580	78.214.123.252	87.056.908.551	80.066.677.049

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 - 213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM
Tel: 085.449 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014-TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16- Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Văn phòng Tổng công ty	65.000.000	130.000.000
Công ty Cà phê 706	5.981.453.333	61.200.000
Công ty Cà phê Ia Sao 1	21.33.216.000	750.014.279
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.370.000.000	0
Công ty Cà phê 719	81.137.300	546.450
Công ty Cà phê Buôn Hồ	1.524.600	109.992.000
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	4.526.815.794	7.000.000.000
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	1.553.323.000	120.080.000
Trung tâm XNK Vinacafe	9.098.095.267	7.635.606.620
Công ty Cà phê Đắk Đoa	9.531.688.360	7.888.360
Công ty XNK Cà phê Đà Lạt	0	39.499.817
Cộng	33.844.055.654	15.854.827.526

17- Vay và nợ thuế tài chính (chỉ liệt kê của các đơn vị tại Phụ lục 8)

	31/12/2015		Phân tích		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tàng	Giao	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	408.605.506.107	408.605.506.107	1.261.913.268.425	1.368.309.719.470	514.092.958.923	514.992.958.923
Vay dài hạn	29.753.932.058	29.753.932.058	0	12.608.000.000	12.561.922.058	12.561.922.058
Vay có hạn	7.927.670.185	7.927.670.185	2.315.468.581	5.351.900.100	6.948.101.604	6.948.101.604
Vay có đổi	231.363.042	231.363.042	2.084.363.042	2.084.824.86	204.871.186	204.824.186
Cộng	442.521.471.452	442.521.471.452	1.266.313.098.046	1.588.299.443.365	564.507.816.771	564.507.816.771
b. Vay dài hạn						
Vay ngắn hạn	107.360.934.329	107.360.934.329	15.035.299.594	31.579.657.038	123.905.291.843	123.905.291.843
Vay có hạn	216.697.777	216.697.777	0	125.542.123	342.240.000	342.240.000
Cộng	107.577.632.106	107.577.632.106	15.035.299.594	31.705.199.331	124.247.531.843	124.247.531.843

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phủ Nhuân, HCM

Tel: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 290/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2015
a - Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	64.495.319	2.611.521.735	2.452.141.985	223.875.069
Thuế TNDN	13.791.823.901	21.214.077.886	14.788.910.650	20.216.991.137
Thuế đất, tiền thuê đất	1.338.059.914	5.385.815.464	6.554.625.785	169.249.593
Thuế TNCN	152.201.515	1.415.194.645	1.541.302.864	26.093.296
Thuế môn bài	0	14.000.000	14.000.000	0
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	0	23.450.691	23.450.691	0
Cộng	15.346.580.649	30.664.060.421	25.374.431.975	20.636.209.095
b - Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	155.052.712	507.862.550	621.762.431	41.152.831
Thuế TNDN	11.008.004	77.961.246	0	88.969.250
Thuế đất, tiền thuê đất	120.807.036	2.376.196.215	402.563.341	2.094.439.910
Thuế TNCN	67.594.190	136.619.703	132.450.218	71.763.675
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	9.000.000	0	0	9.000.000
Cộng	363.461.942	3.098.639.714	1.156.775.990	2.305.325.666

19- Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	86.925.102.167	34.240.261.312
Chi phí phải trả các khoản nợ được khoan	18.738.374.952	18.238.374.952
Trích trước chi phí lãi vay	60.923.775.446	9.089.098.629
Vinaacafe Sài Gòn - Chi phí phải trả khác	3.258.762.502	3.258.762.502
Chi phí phải trả các nhà thầu tiền quan đến Dự án "Nhà máy chế biến cà phê và bột ngũ cốc dinh dưỡng Bắc Ninh"	0	1.242.200.966
Chi phí chế biến cà phê	9.113.49.252	11.294.410.131
Chi phí nhân công phải trả	43.000.000	445.000.000
Chi phí vận chuyển cà phê	0	428.179.347
Hỗ trợ kinh phí địa phương	0	250.000.000
Chi phí cà phê UTZ phải trả	99.420.000	99.420.000
Chi phí trực bảo vệ sản phẩm	17.600.000	17.600.000
Trích trước chi phí bảo vệ	0	16.363.636
Tiền bạc vác phân bón	5.973.750	5.973.750
Tiền điện phải trả	3.314.683	4.205.640
Tiền điện thoại phải trả	2.771.675	3.820.896
Chi phí lãi vay của khoản vay AFD	0	0
Trích trước tiền ăn giữa ca	15.230.000	0
Phí dịch vụ kiểm toán	5.330.000	0
Trích trước chi phí khấu hao (SCĐ, phân bổ CCDC tại kho Nam Tân Uyên do chưa có quyết định tăng tài sản của Tổng Công ty	2.746.349.044	0
Chi phí phải trả khác	71.850.863	11.850.863
Cộng	86.925.102.167	34.240.261.312

TỔNG CÔNG TY CÁ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM
 Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Thực hành theo TT số 200/2014 TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20- Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk
 Chi nhánh Miền Bắc
 Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	0	378.581.818
	0	75.000.000
	0	303.581.818
	<u>0</u>	<u>378.581.818</u>

21- Phải trả khác (Chỉ liệt kê các đơn vị tại Phụ lục 9)**a. Ngắn hạn**

Phải trả ngắn hạn

b. Dài hạn

Phải trả dài hạn

Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	144.677.225.937	158.731.802.578
	144.677.225.937	158.731.802.578
	3.343.437.429	11.469.367.382
	3.343.437.429	11.469.367.382
	<u>148.020.663.366</u>	<u>170.201.169.960</u>

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Hưng Liệu, P8, Q.Phủ Nhuận, HCM
Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	916.296.086.534	20.853.691.620	83.782.141.325	51.585.426.568	3.220.476.026	0	298.640.560.156	45.195.815.300	1.419.574.167.535
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	52.119.875.359	0	52.119.875.359
Tăng khác	0	0	0	97.928.610.171	200.000.000	0	8.281.246.816	466.862.153	107.379.719.470
Giảm khác	(1.781.472.197)	(8.538.128.972)	(1.020.060.529)	(200.000.000)	(3.130.476.026)	0	(178.119.791.463)	0	(193.379.931.487)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	914.514.614.337	12.315.562.648	82.762.080.796	149.314.036.739	0	0	181.124.837.898	45.662.677.750	1.385.693.780.177
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	51.375.687.225	0	51.375.687.225
Tăng khác	0	3.159.335.269	6.701.060.556	15.635.951.118	0	791.331.739	0	0	26.587.678.682
Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	(7.007.620.836)	(886.593.410)	(1.151.892.909)	0	0	(192.119.837.059)	(13.636.653.144)	(211.791.936.358)
Số dư cuối năm	914.514.614.337	8.767.273.081	88.576.517.942	163.798.159.948	0	791.331.739	43.880.688.564	32.036.624.615	1.251.865.210.216

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	914.514.614.337	914.514.614.337
Cộng	914.514.614.337	914.514.614.337

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi tức lợi nhuận được chia

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	914.514.614.337	916.296.086.534
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	(1.781.472.197)
+ Vốn góp cuối năm	914.514.614.337	914.514.614.337

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-212-213A Trần Hưng Đạo, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	163.798.159.948	149.314.036.739
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	791.331.739	0
Cộng	164.589.491.687	149.314.036.739

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được sử dụng để hỗ trợ Tổng Công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu, giải quyết chính sách đối với lao động dư thừa và xử lý các vấn đề tài chính, bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật; Điều chuyển, đầu tư vào doanh nghiệp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

23- Nguồn kinh phí

	31/12/2015	01/01/2015
Nguồn kinh phí của Dự án "Sản xuất giống lúa lai tại huyện Sakar và huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - 2015"	51.387.000	515.793.000
Dự án trồng nấm	109.900.929	422.418.300
Tổng	138.513.929	938.211.300

24- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Đô la Mỹ (USD)	480.820.71	10.659.207.995	724.565.83	15.472.524.254
EUR	90,67	2.221,179	101,55	2.631,161
Cộng	480.911,38	10.661.429,174	724.667,38	15.475.155,415

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	213.290.067.979	200.122.915.107
Doanh thu bán hàng hóa nội địa	1.451.727.668.382	1.841.588.980.307
Doanh thu xuất khẩu hàng hóa	383.865.002.105	947.650.622.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.517.546.530	27.106.421.426
Cộng	2.073.398.284,996	3.016.558.939,068

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM
 Tel: 085.449 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

Được hình theo TT số 209/2014 TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	1.357.200	0
Hàng bán bị trả lại	102.125.000	885.879.010
Giảm giá hàng bán	55.950.000	327.148.908
Cộng	169.432.200	1.213.027.918

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	213.290.067.979	199.817.951.807
Doanh thu bán hàng hóa nội địa	1.451.556.236.182	1.840.680.915.689
Doanh thu xuất khẩu hàng hóa	383.865.002.105	947.650.622.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.517.546.530	27.196.121.426
Cộng	2.073.228.852.796	3.015.345.911.150

28- Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	169.958.945.088	144.631.367.515
Giá vốn của hàng hóa nội địa đã bán	1.469.196.205.334	1.788.596.961.767
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu đã bán	407.360.332.320	931.563.521.616
Giá vốn của dịch vụ khác	21.027.437.772	16.744.208.520
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	124.290.100	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.211.858.298	103.757.408
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(160.065.391)	(2.107.832.828)
Cộng	2.070.746.003.611	2.879.531.983.998

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.631.997.310	48.581.753.758
Lãi bán các khoản đầu tư	489.381.960.950	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.791.488.026	4.871.614.335
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.308.639.271	3.109.514.734
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99.880.273	3.624.177.314
Lãi bán hàng trả chậm	(6.248.589.897)	3.463.592.981
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.627.262	7.535.213.786
Cộng	558.263.903.195	76.185.865.908

TONG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM
 Tel: 085.449 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

Được hình theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30- Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	40.271.349.161	67.413.110.354
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.463.187.151	1.350.955.819
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.0431.799	39.524.106
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	37.619.350.576	450.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(15.554.969.690)
Chi phí tài chính khác	2.850.270.601	1.481.359.874
Cộng	88.284.580.288	55.179.980.463

31- Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Văn phòng Tổng Công ty	57.663.262.731	198.929.321.453
Chi nhánh miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	1.216.127.270	1.676.218.176
Công ty XNK Cà phê Đà Lạt	3.067.922.515	417.442.487
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe	1.104.101.977	3.895.982.356
Công ty Cà phê 331	499.129.881	121.417.495
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	193.823.012	751.709.371
Công ty Cà phê Buôn Hồ	1.080.376.456	1.036.166.400
Công ty Cà phê Ia Sao 1	0	3.483.250
Công ty Cà phê Ia Sao 2	109.273.792	585.171
Công ty Cà phê 706	1.303.323.143	194.302.117
Công ty Cà phê 719	625.674.208	2.353.166.905
Công ty Cà phê Đắk Đoa	253.128.847	463.874.589
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	72.374.816	183.827.438
Công ty Cà phê Đắk Uy	102.474.361	517.813.471
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	104.771.935	1.661.457.682
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	395.520.427	2.684.379.916
Cộng	67.800.286.371	214.891.148.280

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Được ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32- Chi phí khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Văn phòng Tổng Công ty	121.476.282.008	161.824.731.934
Chi nhánh miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	453.004.944	1.237.513
Công ty XNK Cà phê Đà Lạt	5.545.607.296	1.116.992.886
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe	12.723.711	1.727.682.956
Công ty Cà phê 331	177.391.791	109.996.380
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	209.507.245	504.354.333
Công ty Cà phê Buôn Hồ	198.095.197	959.829.191
Công ty Cà phê Ia Sao 1	9.429.390	28.198.582
Công ty Cà phê Ia Sao 2	30.604.736	30.979.165
Công ty Cà phê 706	6.7151.281	922.440.557
Công ty Cà phê 719	216.933.167	412.086.796
Công ty Cà phê Đắk Đua	11.630.608	297.176.300
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	5.5801.000	27.872.374
Công ty Cà phê Đắk Uy	163.946.625	3.073.565.590
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	216.798.509	1.267.731.926
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	209.148.671	0
Cộng	130.173.966.179	175.634.876.483

33- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015
a- Chi phí bán hàng	
Chi phí nhân viên	963.712.179
Chi phí vật liệu, công cụ bán hàng	1.664.594.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.002.486.378
Thuế, phí, lệ phí	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.383.884.164
Chi phí bằng tiền khác	2.260.658.257
Các khoản chi phí bán hàng khác	178.237.100
Cộng	42.453.463.052
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên	45.113.819.044
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.886.896.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.910.501.870
Thuế, phí, lệ phí	1.541.856.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.773.100.071
Chi phí bằng tiền khác	20.976.055.023
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	200.644.855.756
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.083.669.034)
Chi giảm tiền thuế đất từ các năm trước	(531.402.127)
Cộng	292.232.014.271

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 - 213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
 Tel: 085.449.5511 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Được ban hành theo TT số 206/2014 TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.585.032.731	123.017.222.330
Chi phí nhân công	61.012.392.037	62.810.365.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.155.172.457	38.602.859.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.676.441.746	54.813.373.482
Chi phí khác bằng tiền	39.101.391.409	57.240.370.193
Cộng	358.530.430.380	336.484.191.013

35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.403.014.961	67.126.838.427
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	20.175.745.205	1.086.857.538
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục Tiền, Phải thu</i>	<i>(1) 8.838.763</i>	<i>0</i>
- <i>Có lãi, lợi nhuận được chia</i>	<i>(29.767.488.026)</i>	<i>(4.871.613.335)</i>
- <i>Thu nhập từ trồng trọt được miễn thuế</i>	<i>0</i>	<i>(3.872.245.830)</i>
- <i>Chi phí không được trừ</i>	<i>50.112.971.994</i>	<i>9.830.716.503</i>
Tổng thu nhập tính thuế	95.578.760.166	68.213.693.765
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.027.327.237	15.007.013.068
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.027.327.237	15.007.013.068

37- Công cụ tài chính**Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	(3.814.987.242)
Đồng	-100	3.814.987.242
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+200	(2.860.190.710)
Đồng	-200	2.860.190.710

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách giao dịch với đa số đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để điều đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Hưng Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
 Tel: 085.449 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37- Công cụ tài chính (tiếp theo)**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: đ

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	442.521.471.452	107.577.632.106	550.099.103.558
Phải trả người bán	84.305.858.580	0	84.305.858.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác	115.544.339.874	200.000.000	115.744.339.874
Chi phí phải trả	86.925.102.167	0	86.925.102.167
Cộng	729.296.772.073	107.777.632.106	837.074.404.179
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	564.507.816.771	124.247.531.843	688.755.348.614
Phải trả người bán	87.056.908.551	0	87.056.908.551
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.165.929.090	11.469.367.382	134.635.296.872
Chi phí phải trả	34.240.261.312	0	34.240.261.312
Cộng	808.970.916.124	135.716.899.225	944.687.815.349

Tổng Công ty sử dụng nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và các tài sản cố định hữu hình khác để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng vào ngày 31/12/2015.

Tổng Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2014.

38- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
 Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Áp dụng theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: đ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.600.379.383	0	402.736.277.625	0	168.600.379.383	402.736.277.625
Đầu tư ngắn hạn	491.000.000.000	0	0	0	491.000.000.000	0
Phải thu khách hàng	155.463.243.502	(17.618.209.110)	134.759.783.755	(10.354.111.924)	107.845.034.392	124.405.673.831
Phải thu về cho vay	106.148.040.108	(10.507.200)	5.036.339.413	0	106.137.532.908	5.036.339.413
Phải thu khác	151.007.607.731	(90.977.427.671)	394.447.619.829	(6.341.857.359)	70.030.180.969	288.105.762.471
Đầu tư dài hạn khác	665.469.196.857	(134.179.054.852)	607.787.103.708	(146.849.769.276)	480.990.342.095	461.337.401.432
TỔNG CỘNG	1.747.688.467.581	(323.115.198.833)	1.444.761.148.330	(163.545.673.559)	1.424.573.268.748	1.281.215.474.772
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	550.099.103.558	0	688.755.348.614	0	550.099.103.558	688.755.348.614
Phải trả người bán	84.305.858.580	0	87.056.908.551	0	84.305.858.580	87.056.908.551
Phải trả khác	115.744.339.871	0	134.635.296.872	0	115.744.339.871	134.635.296.872
Chi phí phải trả	86.925.162.167	0	34.240.261.512	0	86.925.162.167	34.240.261.512
TỔNG CỘNG	837.074.404.179	0	944.687.815.349	0	837.074.404.179	944.687.815.349

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niên yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niên yết nhưng có giao dịch tương xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và 31/01/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm 2015	Năm 2014
1.299.876.826.429	1.921.094.879.844

2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền thực trả trong kỳ

Năm 2015	Năm 2014
1.382.494.466.948	2.027.215.425.400

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phủ Nhuận, HCM

Tel: 085.449 5514

Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo bản án số 28/2014/KĐTM-ST ngày 20/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” với nguyên đơn là Công ty TNHH Hầm Rồng Vàng, bị đơn là Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Công ty Cà phê 331 là đại diện ủy quyền của Tổng Công ty): Buộc Tổng Công ty phải trả cho Công ty TNHH Hầm Rồng Vàng số tiền 1.298.553.971 đồng (trong đó: tiền gốc là 643.505.340 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 51.480.427 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 513.568.204 đồng), phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 48.256.619 đồng.

Ngày 28/8/2014, Đại diện bị đơn (Tổng Công ty) đã có đơn kháng các toàn bộ bản án sơ thẩm xét xử ngày 20/9/2014 vì có quyết định không đúng nội dung vụ việc và có dẫn hiến vi phạm thủ tục tố tụng. Đến thời điểm phát hành báo cáo, phiên xét xử bản án phúc thẩm vẫn chưa diễn ra. Tổng Công ty chưa phản ánh khoản nợ phải trả liên quan đến quyết định sơ thẩm trên.

Trong trường hợp có phán quyết cuối cùng của Tòa án kinh tế, nếu Tổng Công ty thua kiện sẽ phải chịu án phí cũng như thanh toán số tiền còn thiếu cho Công ty TNHH Hầm Rồng Vàng.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa 2 Công ty TNHH MTV Cà phê miền Bắc và Công ty TNHH MTV XNK cà phê Đà Lạt (trước đây là Chi nhánh hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty).

Theo Biên bản kiểm tra quyết toán quy tương của Tổng Công ty Cà phê năm 2015 ngày 17/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì quỹ lương của Văn phòng Công ty mẹ và các Chi nhánh trực thuộc được duyệt là 45.580.000.000 đồng, trong đó lương của Viên chức quản lý là 3.227.000.000 đồng, của các cán bộ công nhân viên khác là 42.353.000.000 đồng.

3- Giao dịch với bên liên quan

Thu lao Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng Tổng Công ty phát sinh trong năm 2015 là 4.804.263.409 đồng.

Tổng công ty Cà phê Việt Nam bao gồm: 30 Công ty con UNHH MTV; do Tổng Công ty nắm 100% vốn điều lệ; 06 Công ty con Tổng Công ty nắm trên 50% cổ phần chi phối và 04 Công ty Liên kết.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm là hoạt động mua cà phê; cho vay, đi vay; góp vốn kinh doanh; thu hộ chỉ hộ khác; ...

Trong năm 2015, các giao dịch chủ yếu và số dư của Tổng Công ty với các bên liên quan thể hiện tại *Phụ lục III - Thuyết minh Báo cáo tài chính*.

4- Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Hưng Liệu, P8, Q.Phủ Nhuận, HCM
Tel: 085.419 5514 Fax: 085.449 5513

Mẫu số B 09 - DN

Được ban hành theo TT số 206/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính 2015 là trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác.

Tổng Công ty trình bày báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh kết hợp với báo cáo theo khu vực địa lý là thị trường tiêu thụ sản phẩm của Tổng Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đ				
	Ban thành phẩm nội địa	Bán hàng hóa nội địa	Xuất khẩu hàng hóa	Dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	213.290.067.979	1.451.556.236.182	383.865.002.105	24.517.546.530	2.073.228.852.796
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	213.290.067.979	1.451.556.236.182	383.865.002.105	24.517.546.530	2.073.228.852.796
2. Chi phí	156.070.156.777	1.377.654.277.726	382.310.240.889	19.437.482.635	1.935.452.158.027
- Giá vốn	169.988.945.088	1.472.359.288.431	407.360.332.320	21.937.437.772	2.070.746.063.611
- Chi phí phân bổ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(13.918.788.311)	(94.725.010.705)	(25.050.091.431)	(1.599.955.138)	(135.293.847.584)
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua FSCD	57.219.911.202	73.921.958.456	1.554.761.216	5.980.063.895	137.776.694.769
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua FSCD	3.389.169.942	21.023.560.702	5.559.678.599	355.090.959	30.027.490.202
5. Tài sản bộ phận	212.917.940.693	1.585.132.664.958	419.189.376.618	26.773.722.506	2.264.013.404.775
6. Tài sản không phân bổ	0	0	0	0	0
Tổng tài sản	232.917.640.693	1.585.132.664.958	419.189.376.618	26.773.722.506	2.264.013.404.775
7. Nợ phải trả bộ phận	104.026.555.700	707.957.932.992	187.219.941.374	11.957.780.988	1.011.162.211.053
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	104.026.555.700	707.957.932.992	187.219.941.374	11.957.780.988	1.011.162.211.053

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2014 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tài chính (AISC).

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

Tel: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014 TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Thông tin so sánh (tiếp theo)

Trên Bảng cân đối kế toán					
Số đã báo cáo tại ngày 01/01/2015			Số trình bày lại tại ngày 01/01/2015		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Các khoản phải thu khác	135	309.465.918.583	Phải thu ngắn hạn khác	136	412.704.680.723
Tài sản ngắn hạn khác	158	12.515.218.004	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.707.500.872
Phải thu dài hạn khác	218	18.354.074	Tài sản ngắn hạn khác	155	556.049.655
			Phải thu dài hạn khác	216	0
			Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.030.359.413
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	134.900.145.266	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	134.759.785.755
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	317	15.995.187.037	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.854.827.526
Doanh thu chưa thực hiện	338	378.581.818	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	378.581.818
Phải trả ngắn hạn khác	219	159.209.309.937	Phải trả ngắn hạn khác	319	158.731.802.578
Phải trả dài hạn khác	335	10.991.860.003	Phải trả dài hạn khác	337	11.469.367.382

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

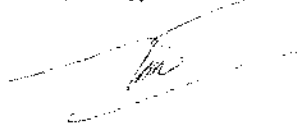
7- Các thông tin khác**7.1 Thông tin khác**

- Tại thời điểm 31/12/2015, Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk đang theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu khách hàng khoản phải thu đối với Công ty TNHH MTV Hồ Tiêu Đắk Lắk số tiền: 1.801.662.027 đồng. Đồng thời theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu khác số tiền: 2.379.958.496 đồng khoản thuế GTGT đầu vào đang tạm thời chưa được hoàn theo công văn số 942/CT-THNVDT ngày 08/4/2014 của Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk về việc hoàn thuế GTGT. Đến thời điểm hiện tại Cơ quan Cảnh sát điều tra CP46 tỉnh Đắk Lắk đang tiến hành điều tra đối với các giao dịch liên quan đến các khoản phải thu nêu trên.

- Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe nhận bàn giao từ Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh (Vinacafe Sài Gòn) khoản chi phí phải trả số tiền 3.258.762.502 đồng, chưa xác định được nội dung và đối tượng phải trả. Ngoài ra, Cục Cảnh sát kinh tế

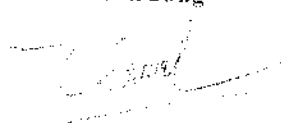
- Bộ Công an (C46) đang thực hiện điều tra một số vấn đề liên quan đến các giao dịch của Trung tâm trong các năm tài chính trước.

Người lập biên



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Minh

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Nam Hải